TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/**2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 02 – 2022
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thắm

Bà Cao Thị Kim Phương**.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 347/ 2021/TLST-HNGĐ ngày 21/5/2021, về việc "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2022/QĐST-DS ngày 21/01/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Nguyễn Thùy D, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 1462, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Phạm Sơn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 160A/2, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà D, ông T đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/03/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Nguyễn Thùy D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Phạm Sơn T tự nguyện yêu thương nhau được khoảng 05 năm thì tiến tới hôn nhân. Bà và ông T đã đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai vào ngày 13/12/2002.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại căn nhà số 1462, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai, nhà này là của cha mẹ bà cho. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng đầu năm 2014. Sau đó ông T đi làm ăn xa nhà tại nhiều nơi, cụ thể từ năm 2014 đến năm 2016 ở tại Trà Vinh, đến năm 2019 ông làm tại thành phố Hồ Chí Minh, thời gian này ông chỉ thỉnh thoảng về nhà. Đến năm 2020 ông T về sống tại nhà của cha mẹ ruột tại địa chỉ số 160A/2, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai cho đến nay. Vợ chồng ông bà sống ly thân nhau khoảng hơn 01 năm (từ tháng 01/2020 đến nay).

Theo bà D thì nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là trong thời gian chung sống, ông T không có công việc ổn định, thường xuyên tụ tập bạn bè ăn nhậu say sỉn về quậy phá, chửi bới vợ con và đập phá đồ đạc. Ngoài ra ông còn là người không biết chăm lo cho gia đình, không lo làm ăn, một mình bà phải lo cho gia đình, cho con ăn học. Vợ chồng thường bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên không thể hòa hợp được.

Trong thời gian sống ly thân, bà và ông T không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, phần ai người đó sống, ít khi gặp mặt, thỉnh thoảng say sỉn ông T tìm về nhà quậy và đập phá đồ đạc trong nhà, khiến cho bà và con sợ phải trốn đi. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng ông bà đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải để đoàn tụ nhưng không thành, ông T vẫn chứng nào tật nấy, không lo làm ăn, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt say sỉn. Thậm chí khi bà D nộp đơn ly hôn, ông có hứa hẹn thay đổi với mong muốn được hàn gắn tình cảm, tuy nhiên ông T vẫn không có biểu hiện thay đổi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết và không còn sự yêu thương quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Phạm Sơn T.

Về con chung: Vợ chồng ông bà chung sống có 01 (một) con chung là Phạm Ngọc T, sinh ngày 23/01/2001, con chung hiện đang sống cùng với bà. Hiện nay con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai đề ngày 29/6/2021, bị đơn ông Phạm Sơn T trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình quen biết yêu thương nhau và thực hiện đăng ký kết hôn của vợ chồng ông thống nhất như bà D trình bày.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng 02 năm gần đây thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do ông không có việc làm, không đủ điều kiện chăm lo cho gia đình, do đó ông có thỉnh thoảng nhậu nhẹt làm phiền đến vợ con. Khoảng tháng 01/2020 đến nay ông về nhà cha mẹ đẻ sinh sống nên vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân ông cũng thường ghé thăm vợ con. Nay vợ ông nộp đơn hôn ông không đồng ý theo yêu cầu của vợ do tình cảm vợ chồng vẫn còn, thêm vào đó con gái đang ở độ tuổi đi học việc ba mẹ ly hôn sẽ ảnh hưởng đến việc học tập của con, hơn nữa hiện giờ ông đã có công việc ổn định để chăm lo cho gia đình nên ông

hứa sẽ thay đổi bản thân không tụ tập nhậu nhẹt, vì vậy ông đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng ông đoàn tụ với nhau.

Về con chung: Vợ chồng ông bà chung sống có 01 (một) con chung là Phạm Ngọc T, sinh ngày 23/01/2001. Con chung hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai:***

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều không đến tham dự phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn không có mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Nguyễn Thùy D được ly hôn với ông Phạm Sơn T; Về con chung: Con chung hiện nay đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết; Về án phí: Buộc bà Lê Nguyễn Thùy D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu "Ly hôn", căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Ly hôn*". Bị đơn ông Phạm Sơn T hiện đang cư trú tại số 160A/2, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự*: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Nguyễn Thùy D và ông Phạm Sơn T tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 13/12/2002. Căn cứ các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của bà D, ông T là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua trình bày của các đương sự tại tòa án cho thấy quá trình chung sống giữa vợ chồng ông T, bà D đã để xảy ra mâu thuẫn từ năm 2014, sau đó ông T đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về thăm gia đình. Năm 2020 ông T trở về địa phương nhưng sống tại nhà của cha mẹ ruột, vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Theo nguyên đơn, bà D cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ do vợ chồng đã không còn sống chung với nhau trong thời gian dài, không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chia sẻ với nhau trong cuộc sống gia đình. Ông T thừa nhận trình trạng hôn nhân xảy ra mâu thuẫn như bà D đã trình bày nhưng không đồng ý ly hôn vì cho rằng vẫn còn tình cảm đối với bà D và con còn nhỏ.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải để giúp ông bà có cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng ông T đều vắng mặt, ông T cũng không nói chuyện hay có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra. Cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của ông T, bà D đã trầm trọng, kéo dài nhưng không có hướng khắc phục, tình cảm vợ chồng không có điều kiện để hàn gắn nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng ông bà chung sống có 01 (một) con chung là Phạm Ngọc T, sinh ngày 23/01/2001. Xét thấy con chung hiện nay đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông T và bà D đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí DSST: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Nguyễn Thùy D về "*Ly hôn*", bà Lê Nguyễn Thùy D được ly hôn với ông Phạm Sơn T.

2. Về án phí: Bà Lê Nguyễn Thùy D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006710 ngày 19/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Bà D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Nguyễn Thùy D và ông Phạm Sơn T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC THADS huyện Thống Nhất;
- UBND xã B, H. T, T. Đồng Nai (số ĐKKH 366/KH quyển số 02/2002 ngày 13/12/2002);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Thị Kiều Vân

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi ……. giờ …… phút, ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất,- tỉnh Đồng Nai.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Đặng Quang Phúc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đặng Thị Thơm**

2. Bà **Hà Thị Linh Thúy**

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 200/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2017, về "Xin ly hôn", giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Hồng Vương** - sinh năm: 1985

Địa chỉ: số 123/T, ấp Phúc Nhạc 2, xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: **Ông Lâm Quang Tuấn** - sinh năm: 1986

Địa chỉ: số 123/T, ấp Phúc Nhạc 2, xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả trông tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về điều luật áp dụng:

* *Ý kiến của HTND Thơm*: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 8; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

* *Ý kiến của HTND - Thúy*: Nhất trí với ý kiến của HTND - Thơm.

* *Ý kiến của Thẩm phán - chủ tọa*: Về điều luật áp dụng, nhất trí với ý kiến của hai HTND.

Hội đồng xét xử biểu quyết: 3/3

2. Về nội dung:

* *Ý kiến của HTND - Thúy*:

- Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị Hồng Vương và ông Lâm Quang Tuấn được ly hôn .

- Về nuôi con chung:

+ Giao cháu Lâm Gia Hân - sinh ngày: 06/11/2011cho bà Vương tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

+ Ông Lâm Quang Tuấn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mối tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

+ Ông Tuấn được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng Vương phải bàu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 002211 ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

* *Ý kiến của HTND Thơm*: Nhất trí với ý kiến của HTND - Thúy.

* *Ý kiến của Thẩm phán - chủ tọa*: Về nội dung, nhất trí với ý kiến của hai HTND.

Hội đồng xét xử biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi …… giờ ……. phút, ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**